

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án: 51/2022/HNGĐ -ST

Ngày: 16/6/2022

V/v: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*
- *xin ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Năng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hà Bửu Khánh

2. Ông Võ Minh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Đình Nguyên – Là thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Trong ngày 16 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 291/2021/TLST - HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2022/QĐXX-ST ngày 30 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị H – Sinh năm: 1977 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp Nguyễn Văn T, xã Thạnh L, huyện Giồng R, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N – Sinh năm: 1978 (có đơn đề nghị vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Nguyễn Văn T, xã Thạnh L, huyện Giồng R, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên Tòa, nguyên đơn bà H trình bày: Tôi và ông N gia đình hai bên mai mối, tự nguyện đi đến hôn nhân, lễ cưới được tổ chức vào năm 1996 nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng khoảng thời gian gần đây thì ông N thay đổi tính ý. Thường xuyên đánh đập, bạo lực gia đình. Xét thấy không thể tiếp tục chung sống với ông N nên yêu cầu ly hôn. Về con chung, chúng tôi có với nhau 02 con chung là Trần Minh N - Sinh năm: 1997 và Trần Minh K - Sinh năm 2001. Hiện các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản khai ngày 30/5/2022, bị đơn ông N trình bày: Ông xác định vợ chồng tự tìm hiểu và kết hôn nhưng hôn nhân không đăng ký. Đối với yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà H, ông không đồng ý. Về con chung Trần Minh N - Sinh năm: 1997 và Trần Minh K - Sinh năm 2001. Hiện các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản và nợ chung: Thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về trình tự thủ tục tố tụng: bà H khởi kiện xin ly hôn với ông N nên đây được xem là tranh chấp về ly hôn được quy định tại Khoản 01 – Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự và bị đơn ông N có địa chỉ cư trú tại ấp Nguyễn Văn T, xã Thạnh L, huyện Giồng R, tỉnh Kiên Giang nên theo quy định tại Khoản 01 - Điều 35; điểm a – Khoản 01 – Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông N cùng xác định ông bà được gia đình cha mẹ tổ chức lễ cưới vào năm 1996 nhưng không đăng ký kết hôn nên ông bà đã vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, hôn nhân của bà H và ông N không được pháp luật thừa nhận là hôn nhân hợp pháp. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên bố không công nhận bà H và ông N là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Đối với 02 con chung là cháu Trần Minh Ngọc - Sinh năm: 1997 và Trần Minh Khỏe - Sinh năm 2001, hiện đã trưởng thành và ông bà không yêu cầu nên Hội đồng xét xử thống nhất không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản và nợ chung: Bà H và ông N cùng xác định không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về án phí: Áp dụng Khoản 4 - Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a - Khoản 5 - Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, án phí ly hôn sơ thẩm bà H phải nộp là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà H đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 5551 ngày 19/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Bà H đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 - Điều 28; Khoản 01 – Điều 35; điểm a – Khoản 01 – Điều 39; Khoản 4 - Điều 147; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a - Khoản 5 - Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà Trần Thị H và ông Nguyễn Văn N là vợ chồng.

2. Về án phí: Án phí ly hôn sơ thẩm bà H phải nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà H đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 5551 ngày 19/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Bà H đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Báo cho hai bên đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 (Mười lăm), bà H kể từ ngày tuyên án 16/6/2022, ông N tính từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh KG;
- VKS ND huyện GR;
- THA Huyện GR;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**